xuè pō

血泊

noun · pool of blood

Example Sentences

tā dǎo zài xuè pō zhōng yí dòng bu dòng
他 倒 在 血 泊 中 ， 一 动 不 动 。

He fell in a pool of blood, motionless.

shì gù xiàn chǎng liú xià yí dà piàn xuè pō ràng rén chù mù jīng xīn
事 故 现 场 留 下 一 大 片 血 泊， 让 人 触 目 惊 心。

A large pool of blood was left at the accident scene, shocking to see.
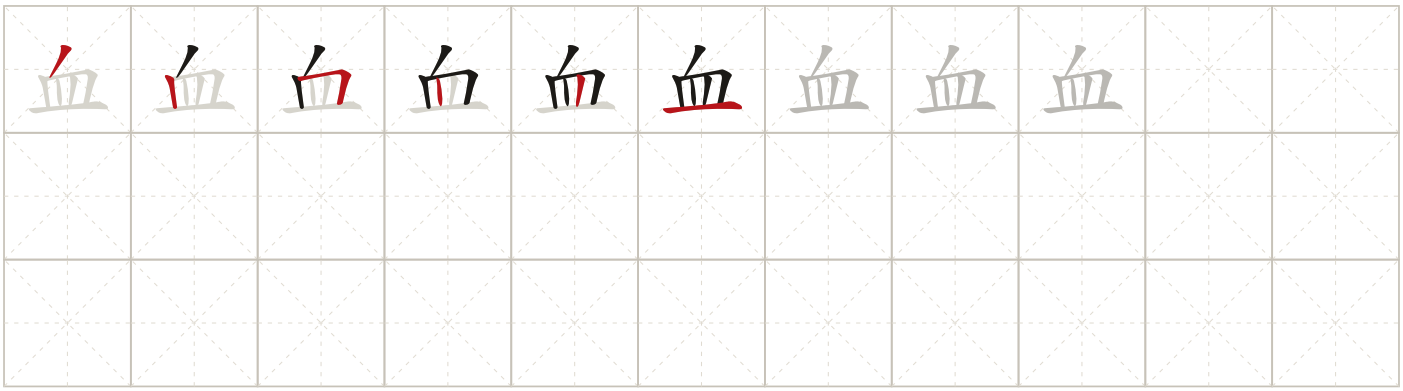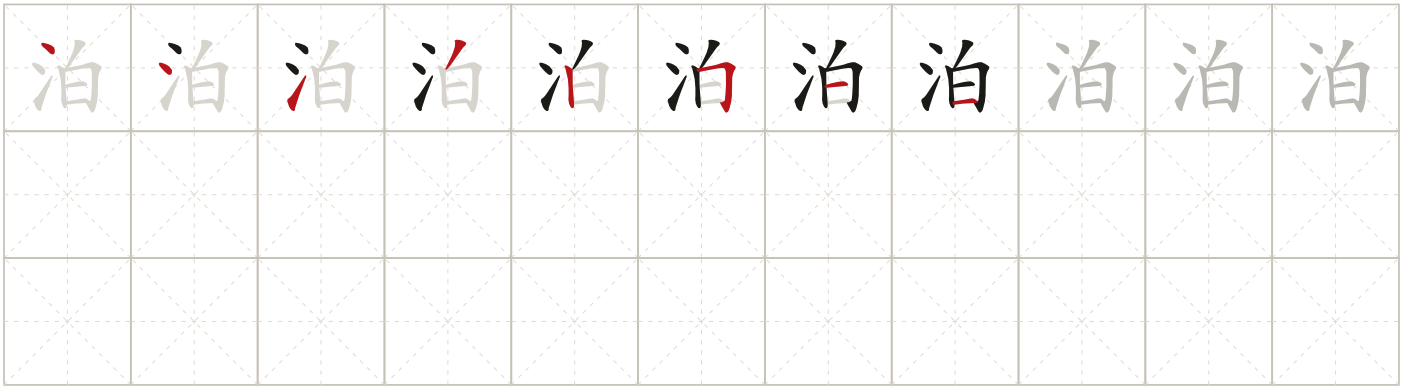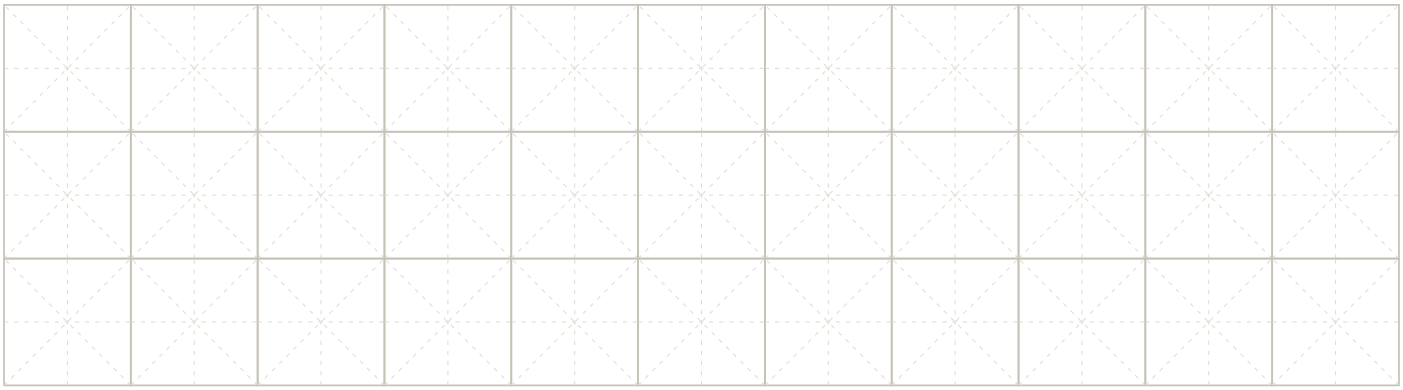
Trace each character, then write the word on your own.